Người ký: NGUYỄN HỮU NGỌC
Ngày ký: 15/09/2026 11:19:49
Chức danh: Chủ tài khoản
Đơn vị: HĐBT, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện DA đầu tư XD tuyến đường sắt Lào Cai- Hà Nội- Hải Phòng trên địa bàn xã Bình Giang
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ giao nhận trực tuyến

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ BÌNH GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1350/QĐ-UBND	*Bình Giang, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường GPMB, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng

(Địa điểm: thôn Lôi Trì, thôn Cậy, thôn Bằng Giã, xã Bình Giang, thành phố Hải Phòng) - Đợt 8

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QD15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Nghị quyết số 127/NQ-CP ngày 13/5/2025 của Chính phủ về triển khai Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 85/QĐ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố ban hành Bảng giá đất lần đầu trện địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của Uỷ ban nhân dân thành phố;

Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/2/2026 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/2/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc uỷ quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH của Quốc hội; áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và một số nội dung liên quan trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND thành phố Hải Phòng quy định Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Bình Giang, thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Báo cáo số 429/BC-STC ngày 03/8/2026 của Sở Tài chính về tình hình giá cả thị trường tháng 7 năm 2026 và công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-UBND, ngày 24/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường GPMB và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. (Địa điểm: thôn Lôi Trì, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) - Đợt 1; Quyết định số 601/QĐ-UBND, ngày 21/4/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường GPMB và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. (Địa điểm: thôn Cậy, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) - Đợt 2; Quyết định số 797/QĐ-UBND, ngày 21/5/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường GPMB và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (Địa điểm: thôn Bằng Giã, thôn Cậy, xã Bình Giang, thành phố Hải Phòng) - Đợt 3; Quyết định số 1334/QĐ-UBND, ngày 19/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường GPMB và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (Địa điểm: thôn Bằng Giã, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) - Đợt 7;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 101/TB-UBND ngày 21/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang về việc bổ sung, điều chỉnh để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. (Địa điểm: xã Bình Giang, TP Hải Phòng);

Căn cứ Chứng thư định giá đất số: 464/2026/068/CT ngày 11/02/2026 của Công ty Công ty TNHH Tư vấn và định giá ACV về việc xác định giá đất cụ thể để bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Địa điểm: xã Bình Giang, TP Hải Phòng;

Căn cứ Biên bản thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 27 tháng 8 năm 2026 của Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. (Địa điểm: thôn Lôi Trì, thôn Cậy, thôn Bằng Giã, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) - Đợt 8;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 163/TTr-KT, ngày 28 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Địa điểm: xã Bình Giang, TP Hải Phòng, như sau:

- Đất chuyên trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác: đơn giá 100.000 đồng/m².

2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. (Địa điểm: thôn Lôi Trì, thôn Cậy, thôn Bằng Giã, xã Bình Giang, thành phố Hải Phòng) - Đợt 8, theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể như sau:

Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ và điều chỉnh, bổ sung khi Nhà nước thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân - đợt 8 là: **10.099.773.000** đồng, *(Mười tỉ, không trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng)*, bao gồm:

2.1. Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất:

a) Tổng diện tích thu hồi: 8.872,7 m². Loại đất theo nguồn gốc sử dụng đất: Đất chuyên trồng lúa (LUC).

b) Tổng số hộ có đất, cây cối, hoa màu trên đất bị thu hồi: 20 hộ gia đình, cá nhân.

c) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

* Tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân là: **5.785.614.000** đồng, *(Năm tỉ, bảy trăm tám mươi năm triệu, sáu trăm mười bốn nghìn đồng)*, bao gồm:

- Bồi thường đất chuyên trồng lúa (8.562,9 m^2): 856.290.000 đồng;
- Bồi thường cây lúa (8.872,7 m^2): 88.727.000 đồng;
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (8.562,9 m^2): 4.281.450.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống: 262.260.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (8.562,9 m^2): 256.887.000 đồng;
- Hỗ trợ người có công với cách mạng: 40.000.000 đồng.

* Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ: Thực hiện theo Quyết định phê duyệt dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

2.2. Điều chỉnh bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất:

a) Tổng diện tích thu hồi điều chỉnh bổ sung: 7.217,0 m². Loại đất theo nguồn gốc sử dụng đất: Đất chuyên trồng lúa (LUC).

b) Tổng số hộ có đất, cây cối, hoa màu trên đất bị thu hồi phải điều chỉnh bổ sung: 54 hộ gia đình, cá nhân.

c) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

* Bổ sung tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân là: **4.314.159.000** đồng, *(Bốn tỉ, ba trăm mười bốn triệu, một trăm năm mươi chín nghìn đồng)*.

* Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ: Thực hiện theo Quyết định phê duyệt dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

2.3. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

(Có bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan:

1. Phòng Kinh tế có trách nhiệm:

Chủ trì, phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của thôn, khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm:

- Phối hợp với Phòng Kinh tế, Ban Quản lý dự án xã Kẻ Sặt phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của thôn, khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt.

3. Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ đã được Chủ tịch UBND xã phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Trưởng Phòng Kinh tế, Ban Quản lý dự án ĐTXD xã Kẻ Sặt, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đăng Chương

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Giang, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG
ĐỊA ĐIỂM: THÔN LÔI TRÌ, THÔN CẠY, THÔN BẰNG GIÃ, XÃ BÌNH GIANG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG - ĐỢT 8

(Kèm theo Quyết định số: 1350/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của Chủ tịch UBND xã Bình Giang)

STT	Họ và tên người sử dụng đất	Loại đất	Tờ bản đồ số	Số thửa (Ranh chính thức)	Số thửa (Ranh tiền khả thi)	Diện tích thửa đất (m²)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m²)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Diện tích ảnh hưởng (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Trong đó		Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường đất chuyên trồng lúa (đồng)	Bồi thường cây lúa (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ người có công với cách mạng (đồng)	Hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo (đồng)	Tổng (đồng)	Số tiền đã được Chủ tịch UBND xã Bình Giang phê duyệt (đồng)	Số tiền điều chỉnh bổ sung (đồng)	Ghi chú	
												Diện tích đất nông nghiệp giao NQ03 (m²)	Diện tích đất NN do UBND xã quản lý (m²)															Diện tích thu hồi thực hiện dự án đã được Chủ tịch UBND xã Bình Giang phê duyệt (m²)	Diện tích thu hồi mới, điều chỉnh bổ sung để thực hiện dự án tại Đợt 8 (m²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)=(13)* 100.000	(20)=(12)* 10.000	(21)=(13)* 100.000*5	(22)=(13)* 100.000*20%	(23)=(16)*(17)* (18)*15.500	(24)	(25)	(26)=(19)+(20)+(21)+(22)+(23)+(24)+(25)	(27)	(28)=(26)-(27)	(29)	(30)
I. Điều chỉnh bổ sung liên quan đến Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 24/3/2026 của Chủ tịch UBND xã Bình Giang (Thôn Lôi Trì)																													
1	Triệu Quang Điểm và Nguyễn Thị Tuyến	LUC	43	884	884	993,3	4.435,0	79,2	0,0	914,1	79,2	79,2	0,0	1,8	7	3	30	7.920.000	792.000	39.600.000	2.376.000	9.765.000	0	0	**60.453.000**	**11.680.000**	**48.773.000**	2,5	76,7
2	Vũ Đình Dân (Đào Thị Luyện)	LUC	43	890	890	791,2	2.597,0	200,9	0,0	590,3	200,9	200,9	0,0	7,7	5	3	30	20.090.000	2.009.000	100.450.000	6.027.000	6.975.000	0	0	**135.551.000**	**71.520.000**	**64.031.000**	100,5	100,4
3	Vũ Đình Tu (Đặng Thị Quynh)	LUC	43	894	894	770,1	2.125,0	255,0	0,0	515,1	255,0	255,0	0,0	12,0	5	3	30	25.500.000	2.550.000	127.500.000	7.650.000	6.975.000	0	0	**170.175.000**	**110.496.000**	**59.679.000**	161,4	93,6
4	Đào Thị Bẩy (Triệu Quang Sùng)	LUC	43	902	902	1.335,5	2.880,0	381,7	0,0	953,8	381,7	381,7	0,0	13,3	9	3	30	38.170.000	3.817.000	190.850.000	11.451.000	12.555.000	0	0	**256.843.000**	**194.848.000**	**61.995.000**	284,2	97,5
5	Triệu Quang Mùa và Vũ Thị Đức	LUC	43	907	907	1.515,5	3.931,0	104,6	0,0	1.410,9	104,6	104,6	0,0	2,7	9	3	30	10.460.000	1.046.000	52.300.000	3.138.000	12.555.000	0	0	**79.499.000**	**31.200.000**	**48.299.000**	28,5	76,1
6	Nguyễn Đình Thinh + Nguyễn Thị Nở	LUC	43	912	912	1.500,0	4.200,0	578,7	0,0	921,3	578,7	578,7	0,0	13,8	8	3	30	57.870.000	5.787.000	289.350.000	17.361.000	11.160.000	0	0	**381.528.000**	**317.952.000**	**63.576.000**	478,8	99,9
7	Triệu Quang Quyền (Vũ Thị Thúy)	LUC	43	925	925	659,2	2.278,0	449,6	209,6	0,0	659,2	658,0	1,2	28,9	5	3	30	65.800.000	6.592.000	329.000.000	19.740.000	6.975.000	0	0	**428.107.000**	**152.608.000**	**275.499.000**	227,2	432,0
8	Nguyễn Hữu Thinh (Phạm Thị Đãi)	LUC	43	930	930	1.501,0	2.766,0	832,4	0,0	668,6	832,4	832,4	0,0	30,1	11	6	30	83.240.000	8.324.000	416.200.000	24.972.000	30.690.000	0	0	**563.426.000**	**436.064.000**	**127.362.000**	656,6	175,8
9	Đào Văn Tước và Vũ Thị Loan	LUC	43	932	932	781,5	1.965,0	283,6	0,0	497,9	283,6	283,6	0,0	14,4	5	3	30	28.360.000	2.836.000	141.800.000	8.508.000	6.975.000	0	0	**188.479.000**	**113.760.000**	**74.719.000**	166,5	117,1
10	Vũ Đình Trọng (Vũ Thị Tuyến)	LUC	43	936	936	1.010,7	3.275,0	533,8	0,0	476,9	533,8	533,8	0,0	16,3	5	3	30	53.380.000	5.338.000	266.900.000	16.014.000	6.975.000	0	0	**348.607.000**	**284.000.000**	**64.607.000**	432,5	101,3
11	Đoàn Minh Hoài + Nguyễn Thị Tam	LUC	43	948	948	2.507,1	6.646,0	1.206,7	0,0	1.300,4	1.206,7	1.206,7	0,0	18,2	15	3	30	120.670.000	12.067.000	603.350.000	36.201.000	20.925.000	0	0	**793.213.000**	**728.928.000**	**64.285.000**	1.105,2	101,5
12	Nguyễn Đình Đệ và Triệu Quang Nguyên (Triệu Thị Nga)	LUC	43	950	950	2.078,4	5.240,0	598,6	0,0	1.479,8	598,6	598,6	0,0	11,4	15	3	30	59.860.000	5.986.000	299.300.000	17.958.000	20.925.000	0	0	**404.029.000**	**340.192.000**	**63.837.000**	497,8	100,8
13	Đào Văn Hứa và Hoàng Thị Toan	LUC	43	963	963	1.211,1	2.626,0	707,4	0,0	503,7	707,4	707,4	0,0	26,9	8	3	30	70.740.000	7.074.000	353.700.000	21.222.000	11.160.000	0	0	**463.896.000**	**398.208.000**	**65.688.000**	604,2	103,2
14	Nguyễn Đình Bắc (Lê Thị Chung)	LUC	43	962	974	1.275,3	2.620,0	1.080,0	195,3	0,0	1.275,3	1.208,0	67,3	46,1	7	6	30	120.800.000	12.753.000	604.000.000	36.240.000	19.530.000	0	0	**793.323.000**	**528.704.000**	**264.619.000**	794,6	480,7
15	Nguyễn Hữu Môn (Phạm Thị Cảnh)	LUC	43	979	979	2.195,7	4.681,0	1.611,9	0,0	583,8	1.611,9	1.611,9	0,0	34,4	12	6	30	161.190.000	16.119.000	805.950.000	48.357.000	33.480.000	0	0	**1.065.096.000**	**952.896.000**	**112.200.000**	1.434,9	177,0
16	Vũ Đình Trọng và Phạm Thị Tâm	LUC	43	987	987	913,5	1.875,0	518,0	0,0	395,5	518,0	518,0	0,0	27,6	6	3	30	51.800.000	5.180.000	259.000.000	15.540.000	8.370.000	0	0	**339.890.000**	**296.256.000**	**43.634.000**	449,4	68,6
17	Triệu Quang Nhanh (Nguyễn Thị Chuyển)	LUC	44	1270	1270	2.160,0	3.950,0	1.640,9	0,0	519,1	1.640,9	1.640,9	0,0	41,5	11	6	30	164.090.000	16.409.000	820.450.000	49.227.000	30.690.000	0	0	**1.080.866.000**	**1.069.312.000**	**11.554.000**	1.621,3	19,6
18	Nguyễn Đình Lý và Vũ Thị Nôi	LUC	44	1273	1273	1.200,0	1.800,0	877,5	322,5	0,0	1.200,0	1.200,0	0,0	66,7	9	6	30	120.000.000	12.000.000	600.000.000	36.000.000	25.110.000	0	0	**793.110.000**	**635.712.000**	**157.398.000**	952,8	247,2
19	Trần Thị Sinh	LUC	44	1275	1275	1.836,1	3.275,0	79,7	0,0	1.756,4	79,7	79,7	0,0	2,4	13	3	30	7.970.000	797.000	39.850.000	2.391.000	18.135.000	0	0	**69.143.000**	**37.664.000**	**31.479.000**	29,6	50,1
	Tổng (I)					**26.235,2**	**63.165,0**	**12.020,2**	**727,4**	**13.487,6**	**12.747,6**	**12.679,1**	**68,5**		**165**	**-**		**1.267.910.000**	**127.476.000**	**6.339.550.000**	**380.373.000**	**299.925.000**	**-**	**-**	**8.415.234.000**	**6.712.000.000**	**1.703.234.000**	**10.028,5**	**2.719,1**

STT	Họ và tên người sử dụng đất	Loại đất	Tờ bản đồ số	Số thửa (Ranh chính thức)	Số thửa (Ranh tiền khả thi)	Diện tích thửa đất (m²)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m²)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Diện tích ảnh hưởng (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Trong đó		Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường đất chuyên trồng lúa (đồng)	Bồi thường cây lâu (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ người có công với cách mạng (đồng)	Hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo (đồng)	Tổng (đồng)	Số tiền đã được Chủ tịch UBND xã Bình Giang phê duyệt (đồng)	Số tiền điều chỉnh bổ sung (đồng)	Ghi chú	
												Diện tích đất nông nghiệp giao NQ03 (m²)	Diện tích đất NN do UBND xã quản lý (m²)															Diện tích thu hồi thực hiện dự án đã được Chủ tịch UBND xã Bình Giang phê duyệt (m²)	Diện tích thu hồi mới, điều chỉnh bổ sung để thực hiện dự án tại Đợt 8 (m²)
II. Điều chỉnh bổ sung liên quan đến Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của Chủ tịch UBND xã Bình Giang (Thôn Cậy)																													
1	Tô Hoài Ninh + Tô Hoài Minh	LUC	5	1314	1314	623,1	4.132,0	603,2	19,9	0,0	623,1	540,0	83,1	33,4	23	6	30	138.170.000	14.648.000	690.850.000	41.451.000	64.170.000	0	0	949.289.000	320.318.250	628.970.750	119,0	504,1
		LUC	5	1316	1316	827,0		777,8	49,2	0,0	827,0	827,0	0,0															325,3	501,7
		LUC	5	1244		407,0		14,7	0,0	392,3	14,7	14,7	0,0															0,0	14,7
2	Trần Trọng Sự + Trần Trọng Nghiệp	LUC	5	1317	1317	2.340,5	2.340,5	1.212,3	0,0	1.128,2	1.212,3	1.128,2	84,1	48,2	12	6	30	112.820.000	12.123.000	564.100.000	33.846.000	33.480.000	0	0	756.369.000	697.946.000	58.423.000	1.031,9	180,4
3	Nguyễn Thị Hoài	LUC	5	1318	1318	1.560,1	1.560,1	1.315,0	0,0	245,1	1.315,0	1.080,0	235,0	69,2	7	6	30	108.000.000	13.150.000	540.000.000	32.400.000	19.530.000	0	0	713.080.000	429.380.500	283.699.500	636,7	678,3
4	Tô Thị Lý	LUC	5	1332	1332	723,7	732,7	413,0	0,0	310,7	413,0	413,0	0,0	56,4	6	6	30	41.300.000	4.130.000	206.500.000	12.390.000	16.740.000	0	0	281.060.000	264.333.000	16.727.000	383,7	29,3
5	Phạm Văn Thụ + Phạm Văn Nghiệp	LUC	5	1339	1339	1.089,0	1.080,0	627,9	0,0	461,1	627,9	627,9	0,0	58,1	5	6	30	62.790.000	6.279.000	313.950.000	18.837.000	13.950.000	0	0	415.806.000	386.325.500	29.480.500	579,2	48,7
6	Trần Văn Kiên - Mẫu Thị Hạnh	LUC	5	1341	1341	725,9	725,9	419,9	0,0	306,0	419,9	419,9	0,0	57,8	4	6	30	41.990.000	4.199.000	209.950.000	12.597.000	11.160.000	0	0	279.896.000	259.166.000	20.730.000	385,4	34,5
7	Vũ Xuân Cường + Ông Phú	LUC	5	1343	1343	1.033,9	1.800,0	599,1	0,0	434,8	599,1	599,1	0,0	33,3	3	6	30	59.910.000	5.991.000	299.550.000	17.973.000	8.370.000	0	0	391.794.000	360.230.500	31.563.500	548,2	50,9
8	Trần Duy Nhữ - Vũ Thị Dựng	LUC	5	1345	1345	932,3	1.440,0	543,7	0,0	388,6	543,7	543,7	0,0	37,8	4	6	30	54.370.000	5.437.000	271.850.000	16.311.000	11.160.000	0	0	359.128.000	330.078.000	29.050.000	496,2	47,5
9	Vũ Văn Sỹ + Ông Yến	LUC	5	1349	1349	722,5	722,5	420,0	0,0	302,5	420,0	420,0	0,0	58,1	6	6	30	42.000.000	4.200.000	210.000.000	12.600.000	16.740.000	0	0	285.540.000	263.053.000	22.487.000	381,7	38,3
10	Vũ Văn Tịnh - Trần Thị Dung	LUC	5	1350	1350	1.080,7	1.080,7	625,9	0,0	454,8	625,9	625,9	0,0	57,9	4	6	30	62.590.000	6.259.000	312.950.000	18.777.000	11.160.000	0	0	411.736.000	376.030.000	35.706.000	568,0	57,9
11	Vũ Đình Tuấn + Vũ Đình Ngọc	LUC	5	1351	1351	2.308,9	2.308,9	1.334,9	0,0	974,0	1.334,9	1.334,9	0,0	57,8	7	6	30	133.490.000	13.349.000	667.450.000	40.047.000	19.530.000	0	0	873.866.000	796.420.500	77.445.500	1.210,2	124,7
12	Tô Văn Bình - Chín	LUC	5	1356	1356	1.262,6	2.505,0	900,0	0,0	362,6	900,0	900,0	0,0	35,9	7	6	30	90.000.000	9.000.000	450.000.000	27.000.000	19.530.000	0	0	595.530.000	567.748.500	27.781.500	852,9	47,1
13	Trần Trọng Hồng	LUC	5	1357	1357	1.719,8	2.160,0	995,4	0,0	724,4	995,4	995,4	0,0	46,1	10	6	30	99.540.000	9.954.000	497.700.000	29.862.000	27.900.000	0	0	664.956.000	600.555.000	64.401.000	880,5	105,9
14	Vũ Thị Quỳnh	LUC	5	1364	1364	1.256,6	1.800,0	804,2	0,0	452,4	804,2	804,2	0,0	44,7	7	6	30	80.420.000	8.042.000	402.100.000	24.126.000	19.530.000	0	0	534.218.000	509.764.500	24.453.500	762,3	41,9
15	Vũ Bá Dũng	LUC	5	1368	1368	1.056,6	1.800,0	704,3	0,0	352,3	704,3	704,3	0,0	39,1	7	6	30	70.430.000	7.043.000	352.150.000	21.129.000	19.530.000	0	0	470.282.000	448.964.500	21.317.500	667,3	37,0
16	Vũ Xuân Vui	LUC	40	1427	1427	937,4	1.080,0	536,9	0,0	400,5	536,9	536,9	0,0	49,7	5	6	30	53.690.000	5.369.000	268.450.000	16.107.000	13.950.000	0	0	357.566.000	299.157.500	58.408.500	443,0	93,9
17	Trần Văn Quang - Thơm	LUC	40	1428	1428	842,9	842,9	467,4	0,0	375,5	467,4	467,4	0,0	55,5	5	6	30	46.740.000	4.674.000	233.700.000	14.022.000	13.950.000	0	0	313.086.000	260.373.500	52.712.500	382,4	85,0
18	Trần Trọng Quế	LUC	40	1429	1429	721,6	721,6	400,8	0,0	320,8	400,8	400,8	0,0	55,5	6	6	30	40.080.000	4.008.000	200.400.000	12.024.000	16.740.000	20.000.000	0	293.252.000	248.621.000	44.631.000	327,9	72,9
19	Tô Thị Hiền - Khánh	LUC	40	1430	1430	1.465,1	1.465,1	833,6	0,0	631,5	833,6	833,6	0,0	56,9	4	6	30	83.360.000	8.336.000	416.800.000	25.008.000	11.160.000	0	0	544.664.000	448.990.000	95.674.000	682,0	151,6
20	Tô Văn Tuyển + Ông Tịnh	LUC	40	1431	1431	1.622,8	1.800,0	934,8	0,0	688,0	934,8	934,8	0,0	51,9	5	6	30	93.480.000	9.348.000	467.400.000	28.044.000	13.950.000	0	0	612.222.000	504.213.500	108.008.500	763,4	171,4
21	Tô Văn Tặng	LUC	40	1432	1432	928,2	1.440,0	526,7	0,0	401,5	526,7	526,7	0,0	36,6	6	6	30	52.670.000	5.267.000	263.350.000	15.801.000	16.740.000	0	0	353.828.000	282.150.500	71.677.500	426,2	100,5
22	Nguyễn Thị Hồng - Sự	LUC	40	1433	1433	1.663,7	1.655,0	985,9	0,0	677,8	985,9	985,9	0,0	59,6	7	6	30	98.590.000	9.859.000	492.950.000	29.577.000	19.530.000	0	0	650.506.000	619.844.500	30.661.500	934,3	51,6
23	Trần Duy Khắc	LUC	40	1434	1434	779,6	779,6	456,5	0,0	323,1	456,5	456,5	0,0	58,6	8	6	30	45.650.000	4.565.000	228.250.000	13.695.000	22.320.000	0	0	314.480.000	300.924.000	13.556.000	431,1	25,4
24	Hoàng Thị Nga	LUC	40	1435	1435	1.075,5	1.075,5	595,4	0,0	480,1	595,4	595,4	0,0	55,4	17	6	30	59.540.000	5.954.000	297.700.000	17.862.000	47.430.000	0	0	428.486.000	406.063.500	22.422.500	551,4	44,0

STT	Họ và tên người sử dụng đất	Loại đất	Tờ bản đồ số	Số thửa (Ranh chính thức)	Số thửa (Ranh tiền khả thi)	Diện tích thửa đất (m²)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m²)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Diện tích ảnh hưởng (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Trong đó		Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường đất chuyên trồng lúa (đồng)	Bồi thường cây lúa (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ người có công với cách mạng (đồng)	Hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo (đồng)	Tổng (đồng)	Số tiền đã được Chủ tịch UBND xã Bình Giang phê duyệt (đồng)	Số tiền điều chỉnh bổ sung (đồng)	Ghi chú	
												Diện tích đất nông nghiệp giao NQ03 (m²)	Diện tích đất NN do UBND xã quản lý (m²)															Diện tích thu hồi thực hiện dự án đã được Chủ tịch UBND xã Bình Giang phê duyệt (m²)	Diện tích thu hồi mới, điều chỉnh bổ sung để thực hiện dự án tại Đợt 8 (m²)
25	Vũ Bá Thanh - Vũ Thị Dung	LUC	40	1436	1436	1.021,9	1.021,9	566,8	0,0	455,1	566,8	566,8	0,0	55,5	6	6	30	56.680.000	5.668.000	283.400.000	17.004.000	16.740.000	0	0	379.492.000	349.389.000	30.103.000	516,6	50,2
26	Vũ Văn Thông - Thái	LUC	40	1440	1440	1.244,2	2.324,0	652,2	0,0	592,0	652,2	652,2	0,0	28,1	14	3	30	65.220.000	6.522.000	326.100.000	19.566.000	19.530.000	0	0	436.938.000	388.484.500	48.453.500	572,8	79,4
27	Trần Văn Bảo + Phụng + Ông Đình	LUC	40	1442	1442	1.427,0	1.872,0	714,3	0,0	712,7	714,3	714,3	0,0	38,2	12	6	30	71.430.000	7.143.000	357.150.000	21.429.000	33.480.000	0	0	490.632.000	437.210.000	53.422.000	624,5	89,8
28	Trần Văn Ngà	LUC	40	1448	1448	1.107,9	1.040,0	490,2	0,0	617,7	490,2	490,2	0,0	47,1	8	6	30	49.020.000	4.902.000	245.100.000	14.706.000	22.320.000	20.000.000	0	356.048.000	273.308.000	82.740.000	356,7	133,5
29	Phạm Văn Cường - Ánh	LUC	43	1004	1004	1.155,1	1.116,0	461,2	0,0	693,9	461,2	461,2	0,0	41,3	5	6	30	46.120.000	4.612.000	230.600.000	13.836.000	13.950.000	0	0	309.118.000	207.946.750	101.171.250	312,7	148,5
30	Vũ Xuân Thanh - Hậu	LUC	43	1017	1017	1.474,5	1.474,0	344,8	0,0	1.129,7	344,8	344,8	0,0	23,4	5	3	30	34.480.000	3.448.000	172.400.000	10.344.000	6.975.000	0	10.000.000	237.647.000	162.842.750	74.804.250	226,6	118,2
31	Vũ Bá Ngọc - Vũ Thị Thìn	LUC	44	1195	1195	1.306,1	1.400,0	597,9	0,0	708,2	597,9	597,9	0,0	42,7	5	6	30	59.790.000	5.979.000	298.950.000	17.937.000	13.950.000	0	0	396.606.000	327.765.500	68.840.500	487,7	110,2
32	Trần Huy Đạo	LUC	44	1196	1196	599,8	2.160,0	104,2	0,0	495,6	104,2	104,2	0,0	4,8	8	3	30	10.420.000	1.042.000	52.100.000	3.126.000	11.160.000	0	0	77.848.000	43.422.000	34.426.000	48,3	55,9
33	Vũ Xuân Két	LUC	44	1205	1205	2.520,0	2.520,0	315,6	0,0	2.204,4	315,6	315,6	0,0	12,5	5	3	30	31.560.000	3.156.000	157.800.000	9.468.000	6.975.000	0	0	208.959.000	116.362.750	92.596.250	169,6	146,0
Tổng (II)						**41.563,5**	**51.975,9**	**22.296,5**	**69,1**	**19.197,9**	**22.365,6**	**21.963,4**	**402,2**		**243**	**-**	**990**	**2.196.340.000**	**223.656.000**	**10.981.700.000**	**658.902.000**	**633.330.000**	**40.000.000**	**10.000.000**	**14.743.928.000**	**12.287.383.000**	**2.456.545.000**	**18.094,7**	**4.270,9**
III. Điều chỉnh bổ sung liên quan đến Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 21/5/2026 của Chủ tịch UBND xã Bình Giang (Thôn Cây)																													
1	Phạm Minh Đức + Tô Văn Đức	LUC	40	1441	1441	1.936,7	2.520,0	1.147,3	0,0	789,4	1.147,3	1.147,3	0,0	45,5	5	6	30	114.730.000	11.473.000	573.650.000	34.419.000	13.950.000	0	0	748.222.000	603.842.000	144.380.000	920,3	227,0
Tổng (III)						**1.936,7**	**2.520,0**	**1.147,3**	**-**	**789,4**	**1.147,3**	**1.147,3**	**-**		**5**	**6**	**30**	**114.730.000**	**11.473.000**	**573.650.000**	**34.419.000**	**13.950.000**	**-**	**-**	**748.222.000**	**603.842.000**	**144.380.000**	**920,3**	**227,0**
IV. Điều chỉnh bổ sung liên quan đến Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 21/5/2026 và Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 19/8/2026 của Chủ tịch UBND xã Bình Giang (Thôn Bằng Giã)																													
1	Đặng Hữu Chiến (Nam)	LUC	5	1295	1295	515,9	1.126,0	299,0	216,9	0,0	515,9	501,0	14,9	44,5	7	6	30	50.100.000	5.159.000	250.500.000	15.030.000	19.530.000	0	10.000.000	350.319.000	340.319.000	10.000.000	515,9	0,0
Tổng (IV)						**515,9**	**1.126,0**	**299,0**	**216,9**	**-**	**515,9**	**501,0**	**14,9**		**7**	**6**	**30**	**50.100.000**	**5.159.000**	**250.500.000**	**15.030.000**	**19.530.000**	**-**	**10.000.000**	**350.319.000**	**340.319.000**	**10.000.000**	**515,9**	
Tổng (I+II+III+IV)						**70.251,3**	**118.786,9**	**35.763,0**	**1.013,4**	**33.474,9**	**36.776,4**	**36.290,8**	**485,6**	**-**	**420**			**3.629.080.000**	**367.764.000**	**18.145.400.000**	**1.088.724.000**	**966.735.000**	**40.000.000**	**20.000.000**	**24.257.703.000**	**19.943.544.000**	**4.314.159.000**	**29.559,4**	**7.217,0**

Bằng chữ: Bốn tỉ, ba trăm mười bốn triệu, một trăm năm mươi chín nghìn đồng./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Giang, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG
ĐỊA ĐIỂM: THÔN LÔI TRÌ, THÔN CẬY, XÃ BÌNH GIANG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG - ĐỢT 8

(Kèm theo Quyết định số: 1350/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của Chủ tịch UBND xã Bình Giang)

STT	Họ và tên người sử dụng đất	Loại đất	Tờ bản đồ số	Số thửa (Ranh chính thức)	Diện tích thửa đất (m²)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m²)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Diện tích ảnh hưởng (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Trong đó		Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường đất chuyên trồng lúa (đồng)	Bồi thường cây lúa (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ người có công với cách mạng (đồng)	Tổng (đồng)
											Diện tích đất nông nghiệp giao NQ03 (m²)	Diện tích đất NN do UBND xã quản lý (m²)											
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)=(12)*100.000*	*(19)=(11)*10.000*	*(20)=(12)*100.000*5*	*(21)=(12)* 100.000*30%*	*(22)=(15)*(16)* (17)*15.500*	*(23)*	*(24)=(18)+(19) +(20)+(21)+(22)+(23)*
I. Thôn Lôi Trì																							
1	**Vũ Đình Tạo**	LUC	43	879	652,3	2.620,0	652,3	0,0	0,0	652,3	652,0	0,3	24,9	9	3	30	65.200.000	6.523.000	326.000.000	19.560.000	12.555.000	20.000.000	**449.838.000**
2	**Triệu Thị Quyết**	LUC	43	895	1.100,2	1.100,2	3,6	0,0	1.096,6	3,6	3,6	0,0	0,3	8	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	11.160.000	0	**13.464.000**
3	**Đỗ Đình Hoa**	LUC	43	916	407,9	2.717,0	87,1	0,0	320,8	87,1	87,1	0,0	3,2	9	3	30	8.710.000	871.000	43.550.000	2.613.000	12.555.000	0	**68.299.000**
4	**Vũ Đình Tiếp**	LUC	43	917	924,9	3.275,0	924,9	0,0	0,0	924,9	924,9	0,0	28,2	7	3	30	92.490.000	9.249.000	462.450.000	27.747.000	9.765.000	0	**601.701.000**
5	**Vũ Thị Kiêu (Dỹ)**	LUC	43	919	1.416,1	3.559,0	741,3	0,0	674,8	741,3	741,3	0,0	20,8	16	3	30	74.130.000	7.413.000	370.650.000	22.239.000	22.320.000	0	**496.752.000**
6	**Trương Văn Mạnh**	LUC	43	954	745,4	2.620,0	591,7	153,7	0,0	745,4	745,0	0,4	28,4	7	3	30	74.500.000	7.454.000	372.500.000	22.350.000	9.765.000	0	**486.569.000**
7	**Đào Văn Nhượng**	LUC	43	957	1.660,0	3.602,0	1.386,0	274,0	0,0	1.660,0	1.660,0	0,0	46,1	11	6	30	166.000.000	16.600.000	830.000.000	49.800.000	30.690.000	0	**1.093.090.000**
8	**Trương Thế Tình**	LUC	43	989	908,5	1.965,0	486,1	0,0	422,4	486,1	486,1	0,0	24,7	9	3	30	48.610.000	4.861.000	243.050.000	14.583.000	12.555.000	0	**323.659.000**
9	**Vũ Đình Chiến**	LUC	43	991	1.554,0	3.275,0	495,1	0,0	1.058,9	495,1	495,1	0,0	15,1	7	3	30	49.510.000	4.951.000	247.550.000	14.853.000	9.765.000	0	**326.629.000**
10	**Vũ Đình Sỏ**	LUC	43	997	969,0	2.620,0	739,6	229,4	0,0	969,0	968,0	1,0	36,9	10	6	30	96.800.000	9.690.000	484.000.000	29.040.000	27.900.000	0	**647.430.000**
11	**Nguyễn Hoài Chúc**	LUC	43	1002	2.265,0	2.265,0	586,5	0,0	1.678,5	586,5	586,5	0,0	25,9	18	3	30	58.650.000	5.865.000	293.250.000	17.595.000	25.110.000	20.000.000	**420.470.000**
12	**Vũ Văn Dũng + Triệu Quang Nhữ**	LUC	43	1007	1.338,5	3.275,0	26,0	0,0	1.312,5	26,0	26,0	0,0	0,8	12	3	30	2.600.000	260.000	13.000.000	780.000	16.740.000	0	**33.380.000**
13	**Nguyễn Hữu Hoan**	LUC	43	1008	305,0	655,0	305,0	0,0	0,0	305,0	305,0	0,0	46,6	3	6	30	30.500.000	3.050.000	152.500.000	9.150.000	8.370.000	0	**203.570.000**
14	**Triệu Quang Luyện**	LUC	43	889	1.010,0	3.371,0	22,9	0,0	987,1	22,9	22,9	0,0	0,7	6	3	30	2.290.000	229.000	11.450.000	687.000	8.370.000	0	**23.026.000**
15	**Vũ Thị Kỳ (Phạm Đình Tuấn)**	LUC	43	905	650,1	1.309,0	650,1	0,0	0,0	650,1	342,0	308,1	26,1	4	3	30	34.200.000	6.501.000	171.000.000	10.260.000	5.580.000	0	**227.541.000**
16	**Nguyễn Đình Viên + Nguyễn Văn Dũng**	LUC	43	908	750,0	1.960,0	273,8	0,0	476,2	273,8	273,8	0,0	14,0	8	3	30	27.380.000	2.738.000	136.900.000	8.214.000	11.160.000	0	**186.392.000**
	Tổng (I)				**16.656,9**	**40.188,2**	**7.972,0**	**657,1**	**8.027,8**	**8.629,1**	**8.319,3**	**309,8**		**144**	-	-	**831.930.000**	**86.291.000**	**4.159.650.000**	**249.579.000**	**234.360.000**	**40.000.000**	**5.601.810.000**
II. Thôn Cậy																							
1	**Triệu Thị Đệ**	LUC	5	1260	662,0	662,0	8,8	0,0	653,2	8,8	8,8	0,0	1,3	3	3	30	880.000	88.000	4.400.000	264.000	4.185.000	0	**9.817.000**
2	**Vũ Văn Nam (Lý)**	LUC	5	1366	1.080,0	1.080,0	126,8	0,0	953,2	126,8	126,8	0,0	11,7	5	3	30	12.680.000	1.268.000	63.400.000	3.804.000	6.975.000	0	**88.127.000**

STT	Họ và tên người sử dụng đất	Loại đất	Tờ bản đồ số	Số thửa (Ranh chính thức)	Diện tích thửa đất (m²)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m²)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Diện tích ảnh hưởng (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Trong đó		Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường đất chuyên trồng lúa (đồng)	Bồi thường cây lúa (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ người có công với cách mạng (đồng)	Tổng (đồng)
											Diện tích đất nông nghiệp giao NQ03 (m²)	Diện tích đất NN do UBND xã quản lý (m²)											
3	**Mầu Văn Trường**	LUC	5	1261	540,0	2.341,0	70,7	0,0	469,3	70,7	70,7	0,0	3,0	8	3	30	7.070.000	707.000	35.350.000	2.121.000	11.160.000	0	**56.408.000**
4	**Vũ Thị Dung**	LUC	43	1005	1.726,6	1.726,6	37,3	0,0	1.689,3	37,3	37,3	0,0	2,2	4	3	30	3.730.000	373.000	18.650.000	1.119.000	5.580.000	0	**29.452.000**
Tổng (II)					**4.008,6**	**5.809,6**	**243,6**	-	**3.765,0**	**243,6**	**243,6**	-		**20**	-	-	**24.360.000**	**2.436.000**	**121.800.000**	**7.308.000**	**27.900.000**	-	**183.804.000**
Tổng (I+II)					**20.665,5**	**45.997,8**	**8.215,6**	**657,1**	**11.792,8**	**8.872,7**	**8.562,9**	**309,8**	-	**164**	-	-	**856.290.000**	**88.727.000**	**4.281.450.000**	**256.887.000**	**262.260.000**	**40.000.000**	**5.785.614.000**
Bằng chữ: Năm tỉ, bảy trăm tám mươi năm triệu, sáu trăm mười bốn nghìn đồng./.																							